# Unit 8B. Grammar (trang 98)

**Tiếng Anh 11 Unit 8B. Grammar trang 98 - Friends Global**  
**1 SPEAKING Describe the photo. What are the people discussing, do you think?**  
*(Mô tả bức ảnh. Mọi người đang thảo luận điều gì, bạn nghĩ sao?)*  
  
**Lời giải chi tiết:**  
Looking at the picture, I can see the man and woman in the car are having a discussion about directions or navigation. The girl is holding a map and the man is pointing at it suggests that they may be trying to figure out where they are and where they need to go.  
*(Nhìn vào bức ảnh, tôi có thể thấy người đàn ông và người phụ nữ trong xe đang thảo luận về chỉ đường hoặc điều hướng. Cô gái đang cầm một tấm bản đồ và người đàn ông đang chỉ vào đó gợi ý rằng họ có thể đang cố gắng tìm xem mình đang ở đâu và cần phải đi đâu.)*  
**Sally:** We were supposed to be there by five and it's 5.15 already. If you'd remembered the satnav, we wouldn't have got lost.  
**Ben:** We aren't lost. I know where we are on the map. We're nearly there.  
**Sally:** If we'd left home on time, we'd have arrived by now.  
**Ben:** Well, that isn't my fault, is it? We'd have left on time if your mum hadn't phoned just as we were leaving.  
**Sally:** Don't blame my mum! And we wasted so much time at the services. If we'd made sandwiches (like I suggested), we wouldn't have had to stop for lunch.  
**Ben:** Look, we're here now, and only fifteen minutes late. That isn't so bad.  
**2 Read and listen to the dialogue. Look at the highlighted sentences and answer the questions. Then find one more third conditional sentence in the dialogue.**  
*(Đọc và nghe đoạn đối thoại. Nhìn vào các câu được đánh dấu và trả lời các câu hỏi. Sau đó tìm thêm một câu điều kiện loại ba trong đoạn hội thoại.)*  
  
1 Did Ben remember the satnav?  
2 Did they leave home on time?  
3 Did they make sandwiches for the journey?  
**Lời giải chi tiết:**  
1 Did Ben remember the satnav?  
*(Ben có nhớ satnav không?)*  
Thông tin: “If you'd remembered the satnav, we wouldn't have got lost.”  
*(Nếu bạn nhớ satnav, chúng tôi sẽ không bị lạc.)*  
Đáp án: **No, he didn’t**  
*(Không, anh ấy đã không nhớ)*  
2 Did they leave home on time?  
*(Họ có rời nhà đúng giờ không?)*  
Thông tin: “If we'd left home on time, we'd have arrived by now.”  
*(Nếu chúng ta rời khỏi nhà đúng giờ thì chúng ta đã đến nơi rồi.)*  
Đáp án: **No, they didn’t**  
*(Không, họ đã không rời đúng giờ)*  
3 Did they make sandwiches for the journey?  
*(Họ có làm bánh mì kẹp cho chuyến đi không?)*  
Thông tin: “If we'd made sandwiches (like I suggested), we wouldn't have had to stop for lunch.”  
*(Nếu chúng ta làm bánh mì kẹp (như tôi đã gợi ý), thì chúng ta đã không phải dừng lại để ăn trưa.)*  
Đáp án: **No, they didn’t**  
*(Không, họ đã không làm bánh mì kẹp)*  
**\* One more third conditional sentence in the dialogue:**  
*(Một câu điều kiện loại 3 bổ sung trong đoạn hội thoại)*  
**“**We'd have left on time if your mum hadn't phoned just as we were leaving.”  
*(Chúng tôi đã rời đi đúng giờ nếu mẹ của bạn đã không gọi điện ngay khi chúng tôi rời đi.)*  
**3 Look at the highlighted sentences in the dialogue and answer the questions below. Then read the Learn this! box and complete the examples.**  
*(Nhìn vào những câu được đánh dấu trong đoạn đối thoại và trả lời các câu hỏi bên dưới. Sau đó đọc khung LEARN THIS! và hoàn thành các ví dụ.)*  
1 What tense is used in the if clause?  
2 What form is used in the main clause?  
3 How is ‘have’ pronounced?  
**Lời giải chi tiết:**  
1 What tense is used in the if clause?  
*(Thì nào được sử dụng trong mệnh đề if?)*  
Đáp án: past perfect tense (had + V3/ed)  
*(thì quá khứ hoàn thành)*  
2 What form is used in the main clause?  
*(Hình thức nào được sử dụng trong mệnh đề chính?)*  
Đáp án: modal verb + perfect tense (would + have V3/ed)  
*(động từ khuyết thiếu + thì hoàn thành)*  
3 How ‘is have’ pronounced?  
*(Have được phát âm như thế nào?)*  
Đáp án: /hæv/  
**LEARN THIS! The third conditional**  
a We form the third conditional with *if* + past perfect, *would have* + past participle.  
If I had seen her, I would have offered her a lift.  
b We use the third conditional to talk about imaginary situations and to say how things could have been different in the past.  
If you hadn't gone by taxi, you 1\_\_\_\_\_\_\_ (not arrive) on time.  
c We often use it to express regret or criticism.  
If you 2\_\_\_\_\_\_\_ (leave) earlier, you 3\_\_\_\_\_\_\_ (not be) late!  
**Lời giải chi tiết:**  
  
**LEARN THIS! The third conditional**  
a We form the third conditional with *if* + past perfect, *would have* + past participle.  
If I had seen her, I would have offered her a lift.  
b We use the third conditional to talk about imaginary situations and to say how things could have been different in the past.  
If you hadn't gone by taxi, you 1 **wouldn’t have arrived** (not arrive) on time.  
c We often use it to express regret or criticism.  
If you 2 **had left** (leave) earlier, you 3 **wouldn’t have been** (not be) late!  
*(LEARN THIS! Câu điều kiện loại 3*  
*a Chúng ta tạo thành câu điều kiện loại 3 với if + quá khứ hoàn thành, would have + quá khứ phân từ.*  
*Nếu tôi đã nhìn thấy cô ấy, tôi sẽ đề nghị cho cô ấy đi nhờ.*  
*b. Chúng ta dùng câu điều kiện loại 3 để nói về những tình huống tưởng tượng và để nói mọi thứ có thể khác đi như thế nào trong quá khứ.*  
*Nếu bạn không đi bằng taxi, bạn sẽ không đến đúng giờ.*  
*c Chúng ta thường dùng nó để bày tỏ sự hối tiếc hoặc chỉ trích.*  
*Nếu bạn rời đi sớm hơn, bạn đã không trễ!)*  
**4 Write sentences and questions in the third conditional.**  
*(Viết câu và câu hỏi trong câu điều kiện loại 3.)*  
1 Tom / take / a taxi // if / he / have / some cash on him  
Tom would have taken a taxi if he'd had some cash on him.  
*(Tom sẽ bắt taxi nếu anh ấy có ít tiền mặt.)*  
2 if / I / know / it / be / your birthday /// buy / you / a present  
3 if / we / walk / all the way home // we / be / exhausted  
4 if / I /not want / to work on this journey /// not take / the train  
5 if / we / have / more time // we / can / change / some money at the airport  
6 what / you / do // you / oversleep / this morning?  
**Phương pháp giải:**  
Cấu trúc câu điều kiện loại 3: If + S + had + V3/ed, S + would / could + have V3/ed.  
**Lời giải chi tiết:**  
2 if / I / know / it / be / your birthday /// buy / you / a present  
Đáp án: **If I had known it was your birthday, I would have bought you a present.**  
*(Nếu tôi biết đó là sinh nhật của bạn, tôi sẽ mua cho bạn một món quà.)*  
3 if / we / walk / all the way home // we / be / exhausted  
Đáp án: **If we had walked all the way home, we would have been exhausted.**  
*(Nếu chúng tôi đã đi bộ cả quãng đường về nhà, chúng tôi sẽ kiệt sức.)*  
4 if / I /not want / to work on this journey /// not take / the train  
Đáp án: **If I had not wanted to work on this journey, I would not have taken the train.**  
*(Nếu tôi không muốn làm việc trong cuộc hành trình này, tôi đã không đi tàu.)*  
5 if / we / have / more time // we / can / change / some money at the airport  
Đáp án: **If we had had more time, we could have changed some money at the airport.**  
*(Nếu chúng tôi có nhiều thời gian hơn, chúng tôi có thể đã đổi một ít tiền tại sân bay.)*  
6 what / you / do // you / oversleep / this morning?  
Đáp án: **What would you have done if you had overslept this morning?**  
*(Bạn sẽ làm gì nếu bạn ngủ quên sáng nay?)*  
**LOOK OUT!**  
In written English we do not usually contract the verb have in the third conditional sentences. But in spoken English, we do, pronouncing it as /ǝv/.  
Written form: *would have* I'd have wouldn't have  
Pronounced as: **would**'ve I'**d**'ve **would**n't've  
*(LOOK OUT!*  
*Trong văn viết tiếng Anh, chúng ta thường không rút gọn động từ have trong câu điều kiện loại ba. Nhưng trong tiếng Anh nói, chúng ta phát âm nó là /ǝv/.*  
*Dạng viết: would have I'd have wouldn't have*  
*Dạng phát âm: would've I'd've wouldn't've)*  
**5 PRONUNCIATION Read the Look out! box. Then read out the sentences in exercise 4 using contractions where appropriate. Listen and check.**  
*(Đọc khung LOOK OUT. Sau đó đọc to các câu trong bài tập 4 bằng cách sử dụng các từ rút gọn khi thích hợp. Nghe và kiểm tra.)*  
  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
1 Tom would’ve taken a taxi if he’d had some cash on him.  
*(Tom sẽ bắt taxi nếu anh ấy có tiền mặt trong người.)*  
2 If I’d known it was your birthday, I’d’ve bought you a present.  
*(Nếu tôi biết hôm nay là sinh nhật của bạn, tôi đã mua quà cho bạn rồi.)*  
3 If we’d walked all the way home, we’d’ve been exhausted.  
*(Nếu chúng tôi đi bộ suốt quãng đường về nhà, chúng tôi sẽ kiệt sức mất.)*  
4 If I hadn’t wanted to work on this journey, I wouldn’t’ve taken the train.  
*(Nếu tôi không muốn làm việc trong hành trình này, tôi đã không đi tàu.)*  
5 If we’d had more time, we could’ve changed some money at the airport.  
*(Nếu chúng tôi có nhiều thời gian hơn, chúng tôi có thể đã đổi ít tiền tại sân bay.)*  
6 What would you’ve done if you’d overslept this morning?  
*(Bạn sẽ làm gì nếu ngủ quên vào sáng nay?)*  
**6 Read the sentences about what actually happened. Then write sentences about how things might have been different. Use the third conditional.**  
*(Đọc các câu về những gì thực sự đã xảy ra. Sau đó viết các câu về việc mọi thứ có thể đã khác đi như thế nào. Sử dụng điều kiện loại ba.)*  
1 We turned left and we got lost.  
*(Chúng tôi rẽ trái và bị lạc.)*  
If we hadn't turned left, we wouldn't have got lost.  
*(Nếu chúng tôi không rẽ trái, chúng tôi sẽ không bị lạc.)*  
2 I didn't go by train because the ticket was so expensive.  
3 I didn't meet you at the airport because I didn't know when you were arriving.  
4 We stopped at the service station because we were nearly out of petrol.  
5 I wasn't late for the meeting because I took a taxi.  
6 I bought the tickets on the train because there wasn't a ticket office at the station.  
**Phương pháp giải:**  
Cấu trúc câu điều kiện loại 3: If + S + had + V3/ed, S + would / could + have V3/ed.  
**Lời giải chi tiết:**  
2 I didn't go by train because the ticket was so expensive.  
*(Tôi không đi tàu hỏa vì vé quá đắt.)*  
Đáp án: **If the ticket hadn't been so expensive, I would have gone by train.**  
*(Nếu vé không quá đắt, tôi đã đi bằng tàu hỏa.)*  
3 I didn't meet you at the airport because I didn't know when you were arriving.  
*(Tôi không gặp bạn ở sân bay vì tôi không biết khi nào bạn đến.)*  
Đáp án: **If I had known when you were arriving, I would have met you at the airport.**  
*(Nếu tôi biết khi bạn đến, tôi sẽ gặp bạn ở sân bay.)*  
4 We stopped at the service station because we were nearly out of petrol.  
*(Chúng tôi dừng lại ở trạm dịch vụ vì chúng tôi gần hết xăng.)*  
Đáp án: **If we hadn't been nearly out of petrol, we wouldn't have stopped at the service station.**  
*(Nếu chúng tôi không gần hết xăng, chúng tôi sẽ không dừng lại ở trạm dịch vụ.)*  
5 I wasn't late for the meeting because I took a taxi.  
*(Tôi không bị trễ cuộc họp vì tôi đã đi taxi.)*  
Đáp án: **If I hadn't taken a taxi, I would have been late for the meeting.**  
*(Nếu tôi không đi taxi, tôi sẽ bị trễ cuộc họp.)*  
6 I bought the tickets on the train because there wasn't a ticket office at the station.  
*(Tôi đã mua vé trên tàu vì không có phòng vé ở nhà ga.)*  
Đáp án: **If there had been a ticket office at the station, I wouldn't have bought the tickets on the train.**  
*(Nếu có một phòng bán vé ở nhà ga, tôi sẽ không mua vé trên tàu.)*  
**7 SPEAKING Work in pairs. Use the third conditional to complete the sentences. Ask and answer about the information in the sentences.**  
*(Làm việc theo cặp. Sử dụng câu điều kiện loại 3 để hoàn thành câu. Hỏi và trả lời về thông tin trong câu.)*  
1 If I'd felt ill this morning, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
2 If there hadn't been school last Friday, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
3 If I'd felt hungry on the way home from school yesterday, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
4 If I'd forgotten to do my homework at the weekend, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
5 If I hadn't studied English in primary school, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
6 If I'd been late for school this morning, \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**A:** What would you have done if you'd felt ill this morning?  
**B:** I'd have.../ I wouldn't have...  
*(A: Bạn sẽ làm gì nếu bạn cảm thấy ốm sáng nay?*  
*B: Tôi sẽ .../ Tôi sẽ không ...)*  
**Phương pháp giải:**  
Cấu trúc câu điều kiện loại 3: If + S + had + V3/ed, S + would / could + have V3/ed.  
**Lời giải chi tiết:**  
**Bài tham khảo**  
**A:** If you'd felt ill this morning, what would you have done?  
**B:** If I’d felt ill this morning, I would have stayed at home and rested.  
**A:** If there hadn't been school last Friday, what would you have done?  
**B:** If there hadn't been school last Friday, I would have gone to the beach.  
**A:** If you’d felt hungry on the way home from school yesterday, what would you have eaten?  
**B:** If I'd felt hungry on the way home from school yesterday, I would have bought a sandwich or a snack.  
**A:** If I'd forgotten to do my homework at the weekend, what would have happened?  
**B:** If you'd forgotten to do your homework at the weekend, you would have got a lower grade or failed the assignment.  
**A:** If I hadn't studied English in primary school, what would I be doing now?  
**B:** If you hadn't studied English in primary school, you might not have been able to understand or speak to me in English now.  
**A:** If I'd been late for school this morning, what would I have missed?  
**B:** If you'd been late for school this morning, you would have missed the first lesson or the school assembly.  
**Tạm dịch**  
*A: Nếu bạn cảm thấy ốm sáng nay, bạn sẽ làm gì?*  
*B: Nếu tôi cảm thấy ốm sáng nay, tôi sẽ ở nhà và nghỉ ngơi.*  
*A: Nếu không có tiết học vào thứ Sáu tuần trước, bạn sẽ làm gì?*  
*B: Nếu thứ sáu tuần trước không đi học thì tôi đã đi biển rồi.*  
*A: Nếu bạn cảm thấy đói trên đường đi học về ngày hôm qua, bạn sẽ ăn gì?*  
*B: Nếu tôi cảm thấy đói trên đường từ trường về nhà ngày hôm qua, tôi sẽ mua một chiếc bánh sandwich hoặc đồ ăn nhẹ.*  
*A: Nếu tôi quên làm bài tập về nhà vào cuối tuần, điều gì sẽ xảy ra?*  
*B: Nếu bạn quên làm bài tập về nhà vào cuối tuần, bạn sẽ bị điểm thấp hoặc trượt bài tập.*  
*A: Nếu tôi không học tiếng Anh ở trường tiểu học, tôi sẽ làm gì bây giờ?*  
*B: Nếu bạn không học tiếng Anh ở trường tiểu học, bạn có thể không hiểu hoặc nói chuyện với tôi bằng tiếng Anh bây giờ.*  
*A: Nếu sáng nay tôi đi học muộn, tôi sẽ bỏ lỡ điều gì?*  
*B: Nếu sáng nay bạn đi học muộn, bạn sẽ bỏ lỡ buổi học đầu tiên hoặc buổi tập trung của trường.*